

Số: 1725/CB-SXD

Kiên Giang, ngày 8 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 6 năm 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 6338/VP-KT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ giá vật liệu xây dựng do các địa phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cung cấp;

Căn cứ thông báo, đề nghị công bố giá vật liệu của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này, gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

- Phụ lục số 2/VLXD: Giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

- Kèm theo giá vật liệu xây dựng tại các địa phương.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Đối với công trình đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt dự toán là giá thấp nhất. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, không dùng để thanh toán, quyết toán.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong Phụ lục kèm theo Công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến

độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định.

Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang theo địa chỉ: <https://sxd.kiengiang.gov.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P. QLXD, bthoanh.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Lân

PHỤ LỤC 1/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
 (Kèm theo Công bố số 1725/CB-SXD ngày 8 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
1	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên					1.091
2	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên					1.181
3	Xi măng	Xi măng Pooe lãng hỗn hợp PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 233/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.520
4	Xi măng	Xi măng Pooe lãng hỗn hợp PCB 50	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 234/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.760



Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
5	Cát tự nhiên	Cát sông tự nhiên (1,2 -1,4) dùng cho san lấp	M3	TCVN 1770:1986 QCVN 16:2023/BXD GCNHQ số: 1223.11.26/CN-BM1 đến ngày 31/12/2024		Nhà nhập khẩu Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tuấn Phúc	Campuchia	Địa điểm giao hàng: Kinh Vành Đai, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang		Cty Cổ Phần CIC Tinh Khôi 621	301.000
6	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát bê tông)	M3							Theo báo giá tháng 06/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	336.364
7	Cát tự nhiên	Cát đen san lấp	M3							Theo báo giá tháng 06/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	290.909
8	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên		80x80x180mm	Gạch Tuynel Kiên Giang				Theo báo giá tháng 06/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435
9	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên		40x80x180mm	Gạch Tuynel Kiên Giang				Theo báo giá tháng 06/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435
10	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá tháng 06/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
11	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá tháng 06/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
12	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá tháng 06/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
13	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá tháng 06/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
14	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 190x190x390mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số:1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	190x190x390mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	14.100
15	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 100x190x390mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số:1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	100x190x390mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	8.400
16	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 45x90x190mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số:1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	45x90x190mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	1.660
17	Đá tự nhiên	Đá 0x4 loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	354.545
18	Đá tự nhiên	Đá 1x2 lỗ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	454.545
19	Đá tự nhiên	Đá 4x6 xay bóp	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	436.364
20	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
21	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.091
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	15.909

Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	15.864
26	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.120
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.120
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr40	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.340
29	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 20	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr/CB300v	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.340
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.170
31	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 32	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.170
32	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
33	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
34	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
36	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
37	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 32	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
38	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngọn >4,2cm	Cây		5,0m, ĐK ngọn >4,2cm					Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	44.444
39	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngọn >3,8cm	Cây		5,0m, ĐK ngọn >3,8cm					Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	41.667
40	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ thông	M3							Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.916.667
41	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh)	M3	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007		Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	6.000.000
42	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Thanh Mai)	M3			Nhãn hiệu Thanh Mai				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	5.000.000

Ual

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
43	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007	1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	175.000
44	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu TT-TB) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2		1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu TT-TB				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	162.963
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05:0,40mm x 1200mm C550	M2			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	95.500
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm C550	M2			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	105.000
47	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	37.000
48	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	49.800
49	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	75.400
50	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	75.400
51	Vật liệu khác	Máng xối Inox dày 0,4mm (gia công + phụ kiện)	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	327.364
52	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C40x80x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	69.000
53	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C45x100x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	75.500
54	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C45x125x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	84.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
55	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly	Mét		60x120x1,8ly					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	140.455
56	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 06/06/2024 đến 12/06/2024 (từ ngày 01/06/2024 đến 05/06/2024 lấy theo giá ngày 30/05/2024)			19.973
57	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.218
58	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.655
59	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.773
60	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 13/06/2024 đến 19/06/2024			20.209
61	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.373
62	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.855
63	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					18.045

Ueal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
64	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 20/06/2024 đến ngày 26/06/2024			20.418
65	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.545
66	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					18.509
67	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					18.500
68	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 27/06/2024 đến ngày 30/6/2024			20.918
69	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					20.009
70	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					18.800
71	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					18.736
72	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=6m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=6m					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.759.259

Uhal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
73	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=8m					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.546.296
74	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=10m					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.009.259
75	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=12m					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.583.333
76	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.277.778
77	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.370.370
78	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.787.037
79	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.435.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
80	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.078.704
81	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.722.222
82	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.365.741
83	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=10m					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.120.370
84	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=12m					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.944.444
85	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.768.519
86	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.592.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
87	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.416.667
88	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.240.741
89	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.064.815
90	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.888.889
91	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=4m, 6 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=4m, 6 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	396.700
92	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=5,5m, 6 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=5,5m, 6 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	405.100
93	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=6,0m, 8 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=6,0m, 8 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	446.400

Thal



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
94	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=6,7m, 10 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=6,7m, 10 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	450.300
95	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn mũi không nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn mũi không nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	263.500
96	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn mũi không nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn mũi không nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	244.000
97	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn có nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn có nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	276.200
98	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn có nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn có nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	257.300
99	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn mũi không nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn mũi không nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	397.600
100	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>6m đến L<=10m) - đoạn mũi không nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>6m đến L<=10m) - đoạn mũi không nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	368.800

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
101	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn có nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn có nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	406.800
102	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>6m đến L<=10m) - đoạn có nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>6m đến L<=10m) - đoạn có nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	378.000
103	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.805.556
104	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.898.148
105	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.592.593
106	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.685.185
107	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.166.667
108	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.351.852
109	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.481.481

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
110	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.944.444
111	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.796.296
112	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.722.222
113	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	11.851.852
114	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	12.777.778
115	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	325.000
116	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	250.000
117	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	406.000
118	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	315.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
119	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	567.000
120	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	440.000
121	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn			Cty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một					1.800.000
122	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn			Cty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một					1.780.000
123	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn			Cty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một					1.770.000
124	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
125	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
126	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS10:2023/CARB ONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
127	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng	Tấn	TCCS09:2023/CARB ONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.160.000
128	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sản 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.272.727



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
129	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sán 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.318.182
130	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sán 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.363.636
131	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sán 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.500.000
132	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sán 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.636.364
133	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					63.636
134	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					72.727
135	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.354.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
136	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.444.545
137	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.535.454
138	Bê tông thương phẩm	Mác 300 Bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.642.727
139	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.626.364
140	Bê tông thương phẩm	Mác 350 bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.733.636
141	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.802.727
142	Bê tông thương phẩm	Mác 300, 20 độ C	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.090.000



Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
143	Bê tông thương phẩm	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.271.818
144	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT					72.727
145	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 06/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.250.000
146	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 06/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.342.593
147	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 06/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435.185
148	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 06/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.527.778
149	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Đơn giá BT vận chuyển đến công trình đổ xá; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.272.728
150	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.318.182
151	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.363.637
152	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.409.091
153	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.454.546

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
154	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá qui II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	63.637
155	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU - Malaysia	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	127.500.000
156	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu điều khiển chiếu sáng thông minh không dây LCU - Malaysia	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	8.850.000
157	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP 66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	20.845.000
158	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	7.575.000
159	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	8.400.000
160	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.825.000
161	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.475.000
162	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	226.200.000
163	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	Bộ		Cấp bảo vệ: IP66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	49.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
164	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	Bộ		Nguồn điện 100~305 VAC 50/60Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA - 50kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C. Công suất tiêu thụ < 12W	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	174.000.000
165	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đò Vàng D200 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.780.000
166	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đò Vàng D300 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.880.000
167	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 500x600 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.760.000
168	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	114.000.000
169	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	7.740.000
170	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	3.240.000
171	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w-65w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2024	6.720.000
172	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w-100w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2024	8.140.000
173	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w-160w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2024	9.170.000
174	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2024	25.000.000
175	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (40w-60w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2024	9.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
176	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2024	15.500.000
177	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Z-inlamp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2024	3.000.000
178	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		6.730.000
179	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 70-85W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2003		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		7.650.000
180	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2004		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.980.000
181	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2005		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		8.150.000
182	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2006		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.890.000
183	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2007		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		10.650.000
184	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		6.250.000
185	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.450.000
186	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.250.000
187	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.150.000
188	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.860.000
189	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.520.000

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
190	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	13.780.000
191	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	11.890.000
192	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	15.235.000
193	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	19.668.000
194	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 36-40W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	3.150.000
195	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 61-75W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	5.250.000
196	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 91-100W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	6.450.000
197	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 116-120W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.950.000
198	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 131-135W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	8.450.000
199	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 151-160W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	8.950.000
200	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế NouVo, thân nhôm D108)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	4.250.000
201	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế PINE, thân nhôm D90)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	4.050.000
202	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.850.000
203	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
204	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.500.000
205	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	7.950.000
206	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.550.000
207	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	18.200.000
208	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	25.600.000
209	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.700.000
210	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.700.000
211	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.050.000
212	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
213	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.817.000
214	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150w, Dim	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.209.400
215	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -100W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		11.739.000
216	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -150W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		13.139.000
217	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		700.000
218	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		6.503.000
219	Vật tư ngành điện	Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		4.055.800

Ual

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
220	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		1.929.200
221	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		2.263.800
222	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		44.800.000
223	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn)	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		27.900.000
224	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		910.000
225	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.100.000
226	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		11.531.000
227	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.600.000
228	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.861.111
229	Vật tư ngành điện	Đèn Led sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.390.000

H. C. N
SỞ DƯỠNG
TIỀN

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
230	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh TĐK CS IOT 50A	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		80.000.000
231	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD.ĐK01	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		3.600.000
232	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 80W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		6.640.000
233	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 100W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.000.000
234	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 120W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.280.000
235	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 150W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.520.000
236	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 200W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		11.200.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)	
237	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-SHARK 60W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power				Giá bán tại công trình	4.760.000	
238	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam				Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	2.721.400
239	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-200T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam				Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	5.174.400
240	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST2-150T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam				Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.645.300



Uol

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
241	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phổ 100W ánh sáng trắng (T) vàng (V) - LST3-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số: VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0,9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.488.000
242	Vật tư ngành điện	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	TCVN 6610-3		Cadivi				Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này	2.250
243	Vật tư ngành điện	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	Mét	TCVN 6610-3	Chứng chỉ: CE; RoHS	Cadivi					3.730
244	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi					7.710
245	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi					10.990
246	Vật tư ngành điện	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi					17.820
247	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi					8.860
248	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi					12.480
249	Vật tư ngành điện	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi					45.420
250	Vật tư ngành điện	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi					5.720
251	Vật tư ngành điện	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi					9.320
252	Vật tư ngành điện	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi					34.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
253	Vật tư ngành điện	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi					9.010
254	Vật tư ngành điện	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi					26.550
255	Vật tư ngành điện	CVV-25-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi					95.400
256	Vật tư ngành điện	CVV-50-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi					176.740
257	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				2.055
258	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				3.664
259	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.618
260	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.473
261	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				11.936
262	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				43.436
263	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				5.482
264	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.945
265	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				32.936
266	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				17.718

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
267	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				51.936
268	Vật tư ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	5.390
269	Vật tư ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	8.910
270	Vật tư ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	13.420
271	Vật tư ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	19.690
272	Vật tư ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	32.670
273	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25)-0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000 1:2005		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	10.450
274	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000 1:2005		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	16.940
275	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	18.590
276	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	29.150
277	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	23.870

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
278	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	37.620
279	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	7.590
280	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	11.330
281	Vật liệu khác	Đinh các loại	Kg								22.727
282	Vật liệu khác	Bulon 6mmx50mm	Con								1.000
283	Vật liệu khác	Len Đào đất	Cái								15.000
284	Vật liệu khác	Len trộn hồ	Cái								22.000
285	Vật liệu khác	Súng bắn keo	Cái								12.000
286	Vật liệu khác	Keo kiếng	Chai								26.000
287	Vật liệu khác	Phèn chua	Kg								10.000
288	Vật liệu khác	Giấy dầu loại I	M2								16.110
289	Vật liệu khác	A dao	Kg								20.000
290	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ								800
291	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 VN	Tờ								700
292	Vật liệu khác	Vôi cục	Kg								5.000

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
293	Vật liệu khác	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai								90.000
294	Vật liệu khác	Đất đèn	Kg								25.000
295	Vật liệu khác	Que hàn C.32-VN	Kg								25.000
296	Vật liệu khác	Que hàn C.47-Hàn Quốc	Kg								165.000
297	Vật liệu khác	Đinh vít bản tole	Con								636
298	Vật liệu khác	Đinh dù nhôm	Kg								35.000
299	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
300	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
301	Vật liệu khác	Kẽm buộc 1 ly	Kg								22.727
302	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	11.800
303	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	20.200
304	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	19.400
305	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	30.100
306	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	35.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
307	Vật liệu khác	Bắc thám APT-T7	m	TCVN 9355:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	4.200
308	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	104.200
309	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	90.000
310	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	64.900
311	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	69.300
312	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	123.200
313	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật đa trục Tensar HX5.5	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá tháng 06/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	78.100
314	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x225m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quý II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	9.300
315	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x175m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quý II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	11.300
316	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quý II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	15.400

Ural

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
317	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quý II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	20.500
318	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Via hè 780x380x1250mm (chứa gồm ống PVC và co, cút, công lắp...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình		Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	8.093.519
319	Bê tông đúc sẵn	cấu kiện Kè bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình			29.200.926
320	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 01B, kích thước 840x440x670mm (chứa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ			Cty TNHH SiGen					10.200.000
321	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 03B, kích thước 840x440x540mm (chứa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ			Cty TNHH SiGen					7.700.000
322	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông siêu tinh năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.150.000
323	Bê tông đúc sẵn	Nắp hồ ga bê tông siêu tinh năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					3.440.000
324	Vật liệu tấm lợp, bao che	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tinh năng (UHPC), hình dáng công nghiệp	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					1.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
325	Bê tông đúc sẵn	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng mỹ thuật	mđ			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.485.000
326	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					144.794
327	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					279.144
328	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					90.912
329	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					174.940

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
330	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-75	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					110.308
331	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-120	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					183.545
332	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712-75	m2	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					66.908
333	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712-120	m2	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					111.212

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
334	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	40x40 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	179.739
335	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	266.884
336	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	266.884
337	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	255.992
338	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	80x80 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	321.351
339	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh 100x100	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	100x100 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	460.000
340	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 60x60cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	60x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ôp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	317.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
341	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 80x80cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX- VLXD đến ngày 12/02/2026	80x80cm	Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	385.273
342	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x60cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026	30x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	211.273
343	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x45cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	30x45cm	Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	183.273
344	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x30cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	30x30cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	187.273
345	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 50x50cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	50x50cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	173.273
346	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 25x25 (Mã số: 2525Baothach001; 2525Cararas002; 2525Tamdao001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	25x25cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
347	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x30 (Mã số: 3030Bana001, 3030Ngoctrai001; 3030Ngoctrai 002; 3030Tamdao001; 3030Venu002La; 30x30Andes003; 30x30Tiensa001; 3030Tiansa003)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	30x30cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bền Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	177.273
348	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x60 (Mã số: 3060Cotton001; 30x60Retro001; 3060Retro002; D3060Retro001; 3060Tiensa003)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 03/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	30x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bền Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.545
349	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 40x40 (Mã số: 469,475,484,485)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	40x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bền Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	157.545
350	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 60x60 (Mã số: 6060Da004-FP; 6060Da005-FP; 6060Da007-FP; 6060Da012-FP)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 01/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	60x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bền Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.454
351	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 25x40 (Mã số: 2540Cararas001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 03/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	25x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bền Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
352	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 25x40	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	25x40cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	99.510
353	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 30x30	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	30x30cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	101.650
354	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 40x40	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	40x40cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	98.440
355	Gạch ốp lát	Ceramic mài cạnh 50x50	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	50x50cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	123.050
356	Gạch ốp lát	Porcelain men bóng mài cạnh 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	60x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	242.890
357	Gạch ốp lát	Porcelain bóng/ mờ mài cạnh 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	80x80cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	349.890
358	Gạch ốp lát	Ceramic Xương đỏ, mài cạnh 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	60x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	141.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
359	Gạch ốp lát	Ceramic Xương dò, mài cạnh 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	30x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	145.520
360	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				256.481
361	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				275.000
362	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	80x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				335.185
363	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				182.407
364	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				200.926
365	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	40x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				247.222

Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
366	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	15x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				179.630
367	Gạch ốp lát	Gạch lát nền KT 60x60 đá bóng	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số N1.Q5.17.076 đến ngày 13/01/2025	60x60cm	Công Ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	KCN Bà Rịa - Vũng Tàu			Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	185.000
368	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số N1.Q5.17.076 đến ngày 13/01/2025	30x60cm	Công Ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	KCN Bà Rịa - Vũng Tàu			Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	136.000
369	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiep Á Mỹ	Việt Nam				239.000
370	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiep Á Mỹ	Việt Nam				135.000
371	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	40x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiep Á Mỹ	Việt Nam				310.000
372	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiep Á Mỹ	Việt Nam				230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
373	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
374	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	80x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
375	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	130.556
376	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá bóng (Porcelain) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	171.296
377	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá nhám (semi porcelain) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	171.296
378	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 đá bán sứ (semi porcelain) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	205.556



Uoel

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
379	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	131.481
380	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	187.037
381	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm B1a) KT 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				236.111
382	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm B1a) KT 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				353.704
383	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm B1a) KT 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				234.259
384	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm B1a) KT 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				326.852
385	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTM (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	7.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
386	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTA (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	9.400
387	Vật liệu khác	Keo chà ron (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	20.000
388	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	50.000
389	Sơn	Sơn nội thất cao cấp STANDARD +	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	114.545
390	Sơn	Sơn ngoại thất STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	70.909
391	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD +	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	124.545
392	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
393	Sơn	Sơn chống thấm xi măng đa năng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090

Thial

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
394	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp premier	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	158.182
395	Sơn	Sơn bóng ngoại thất premier	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	177.273
396	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	230.000
397	Vật liệu khác	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	7.983
398	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGI PAINT	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	9.067
399	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	8.636
400	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.293
401	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	13.318

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
402	Sơn	Sơn lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	109.899
403	Sơn	Sơn lót (Boss) nội thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	149.343
404	Sơn	Sơn lót (Boss) ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	212.626
405	Sơn	Sơn Spring (Boss) nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	56.818
406	Sơn	Boss Matt finish nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	114.444
407	Sơn	Boss Clean maximum nội thất (mờ để lau chùi)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.172
408	Sơn	Boss Spring ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	129.444
409	Sơn	Boss Future ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	211.465

Thao



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
410	Sơn	Boss Shell shine ngoại thất cao cấp	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	283.232
411	Sơn	Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	265.555
412	Sơn	Boss Chống thấm sân thượng và tường đứng SB22	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	156.060
413	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.682
414	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	12.841
415	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	94.545
416	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.121
417	Sơn	Sơn Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	82.424

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
418	Sơn	Sơn Nội thất bóng nhẹ cao cấp - Hipoz Interior Selfwash	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	160.152
419	Sơn	Sơn ngoại thất bóng nhẹ - Hipoz Exterior Sheenkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	180.151
420	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	238.939
421	Vật liệu khác	Bột bả nội thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	7.536
422	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	9.991
423	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.1 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	44.161



Ural

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
424	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.2 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	74.656
425	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	128.796
426	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	102.358
427	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	162.841
428	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	194.527
429	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	186.566

Uol

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
430	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	222.336
431	Sơn	Sơn lót nội thất 6.11 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	77.891
432	Sơn	Sơn kiềm nội thất 6.6No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	107.430
433	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất 6.6NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	130.696
434	Sơn	Sơn kiềm nội thất Nano 6.12No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	120.300
435	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	154.045

X.H.C
SỞ Y DƯ
KIÊN

Uul

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
436	Sơn	Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	148.695
437	Sơn	Sơn chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	172.878
438	Vật liệu khác	Bột trét trong nhà cao cấp	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	7.500
439	Vật liệu khác	Bột trét ngoài nhà cao cấp - Sucolour	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	9.545
440	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	103.500
441	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	112.945
442	Sơn	Sơn nước trong nhà 3 IN 1 - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	40.166
443	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	113.222
444	Sơn	Sơn nước ngoài trời - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	106.000

Ued

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
445	Sơn	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - Socolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	231.111
446	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất chống thấm - Sky	Kg	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				9.181
447	Vật liệu khác	Bột trét nội thất chống thấm - Sky	Kg	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				8.145
448	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				179.817
449	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				131.100
450	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				106.636
451	Sơn	Sơn mịn ngoại thất - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				189.227
452	Sơn	Sơn bóng ngoài nhà - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				246.727
453	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST SOVIE	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
454	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.750
455	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.000
456	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.750
457	Sơn	Sơn nội thất kinh tế August Sovie	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	47.273
458	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế August Sovie	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	109.091
459	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Camen Izywash	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	109.091
460	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Nesta	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	145.455
461	Sơn	Sơn nội ngoại thất chống kiềm Platkote	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	96.364
462	Sơn	Sơn nội thất kinh tế AUGUST CARGO	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	49.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
463	Sơn	Sơn ngoại thất kính tể AUGUST - SKY	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	110.202
464	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài Goldtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	9.200
465	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài GoldLuck	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	7.370
466	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	10.455
467	Sơn	Sơn kính tể Goldluck ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	86.900
468	Sơn	Sơn kính tể Goldluck trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	74.800
469	Sơn	Sơn kính tể Goldtex ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	135.960

Thích

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
470	Sơn	Sơn kính tẻ Goldtex trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	119.715
471	Sơn	Sơn lót Goldluck chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	83.930
472	Sơn	Sơn lót Goldtex chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	124.545
473	Sơn	Sơn lót cao cấp Goldsun chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	150.909
474	Sơn	Sơn nước cao cấp Goldsun ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	205.455
475	Sơn	Sơn nước cao cấp Goldsun trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	180.909

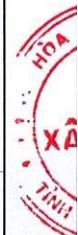
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
476	Sơn	Sơn nội thất KENNY SATIN (Siêu bóng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	240.000
477	Sơn	Sơn nội thất KENNY LIGHT (lau chùi hiệu quả)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	94.000
478	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	174.000
479	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Siêu bóng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	288.000
480	Sơn	Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+ (chống thấm đa năng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	168.000
481	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	90.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
482	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	112.000
483	Vật liệu khác	Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	9.000
484	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000
485	Sơn	Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	59.000
486	Sơn	Sơn nước nội thất để lau chùi KINZO ESSENCE	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	107.000
487	Sơn	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	142.000

Ual

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
488	Sơn	Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	246.000
489	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	102.000
490	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	165.000
491	Vật liệu khác	Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	9.500
492	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	137.000
493	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	99.000
494	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	98.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
495	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	185.000
496	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	131.000
497	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	215.000
498	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	202.000
499	Sơn	Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	142.000
500	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	9.750
501	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&Ext)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2027		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	11.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
502	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	193.222
503	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	269.944
504	Sơn	Sơn nội thất (Ilka)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	129.778
505	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (Cleansot)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	206.167
506	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng (Semi)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	384.722

Thal

...H.C.
SỞ
ĐU
KIÊN

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
507	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	299.111
508	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	7.150
509	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	8.775
510	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	77.944
511	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	68.000

Ual

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
512	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
513	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	133.833
514	Sơn	Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
515	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	197.167
516	Sơn	Sơn siêu trắng đặc biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finis)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	113.368
517	Vật liệu khác	Bột trét nội thất (SM8.88)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	9.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
518	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất (SM8.9)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	9.455
519	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Daisy - Primer.Int)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	72.536
520	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (Semy - Primer.Ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	137.649
521	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Semy - Easy Wash)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	122.038
522	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp (Semy - Gold.Ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	166.115
523	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng (Semy - CT18)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	164.914
526	Sơn	Bột trét nội thất Terramit super interior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	7.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
527	Sơn	Bột trét ngoại thất Terramit super exterior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	9.091
528	Sơn	Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	72.727
529	Sơn	Sơn lót chống kiềm Teeraprime super	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
530	Sơn	Sơn nội thất Terramat	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	54.545
531	Sơn	Sơn nội thất Terralast (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	86.364
532	Sơn	Sơn ngoại thất Maxlux (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
533	Sơn	Sơn ngoại thất Terrashield (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	131.818
534	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
535	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
536	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế Ckprimer 9800	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
537	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909
538	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
539	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Solite satin	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	298.000
540	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
541	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
542	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
543	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
544	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế S6000	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
545	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai - Solipear	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909
546	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
547	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Soliglo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	270.909
548	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
549	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	202.727

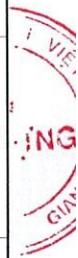
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
550	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022	SƠN VÀ BỘT BÀ SINH THÁI	INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	146.610
551	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	187.110
552	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	236.250
553	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	255.150
554	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	346.000
555	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
556	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
557	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	434.000
558	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty nội thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	9.275
559	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	10.550
560	Vật liệu khác	Bột bả Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11.960
561	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất	Kg	TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.732
562	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	5.285
563	Sơn	Sơn Nội thất Zenature Ready to use	Lit	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	108.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
564	Sơn	Sơn Ngoại thất Grafelean Ready to use	Lit	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1 đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	179.000
565	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	7.600
566	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	9.200
567	Sơn	Sơn lót nội thất Gildden Alkali Primer	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	80.886
568	Sơn	Sơn nội thất Gildden Polysic	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	48.000
569	Sơn	Sơn nội thất Gildden Super White	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	138.366

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
570	Sơn	Sơn nội thất Gildden Nano Protect-New	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	169.667
571	Sơn	Sơn nội thất Gildden Roman Gloss	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	219.091
572	Sơn	Sơn lót ngoại thất Gildden Primer Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN. HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	139.606
573	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden Nano Pro	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	116.262
574	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden Weather Blocking	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	259.697



Ual

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
575	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden 11A - Waterproof	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	142.242
576	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden - Santex - US	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	239.394
577	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Metton	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	6.795
578	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Metton	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	8.932
579	Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	93.939
580	Sơn	Sơn lót ngoại thất Pros	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	158.081
581	Sơn	Sơn nước nội thất Accord	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	65.859
582	Sơn	Sơn nước nội thất Newfa	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	96.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
583	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp West (bóng)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	177.273
584	Sơn	Sơn nước ngoại thất Atom Super	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	146.364
585	Sơn	Sơn nước ngoại thất Jony	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	210.707
586	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	236.182
587	Vật liệu khác	Keo dán gạch Joton BS.1	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	13.036
588	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.325
589	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.375
590	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
591	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	73.890
592	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	140.000
593	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	9.515
594	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	7.590
595	Sơn	Sơn lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	101.200
596	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	209.000

Ual

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
597	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Falko Eco	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	94.050
598	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Risen Light	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	116.600
599	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Falko	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	123.200
600	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Risen Sun	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	206.800
601	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Orisun	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	10.500
602	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	120.833
603	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	137.500

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
604	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	52.778
605	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	161.111
606	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	123.056
607	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	226.389
608	Sơn	Chống thấm xi măng CT11 cao cấp (chống thấm tường, sàn hiệu quả cao, co giãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	159.722
609	Vật liệu khác	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	9.250
610	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	10.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
611	Sơn	Sơn kiềm nội thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	107.600
612	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	139.543
613	Sơn	Sơn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	42.000
614	Sơn	Sơn siêu trắng trần - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	68.229
615	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	67.745
616	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả -Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	126.514
617	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	199.831
618	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	125.454
619	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	222.189
620	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	171.168
621	Sơn	Sơn chống thấm màu - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	211.147
622	Vật liệu khác	Bột bả nội, ngoại thất - JYMEC	Kg	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	12.730

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
623	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	104.540
624	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	140.100
625	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	148.000
626	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	242.880
627	Sơn	Sơn chống thấm đa năng - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	210.340
628	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					13.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
629	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					162.929
630	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					196.919
631	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
632	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					108.485
633	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi (thùng 18L) - Idecor 5	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					214.040

3
DỰN
N G

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
634	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa (thùng 18L) - Idecor 7	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					302.525
635	Sơn	Sơn ngoại thất mờ (thùng 18L) X-shield (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
636	Sơn	Sơn ngoại thất bóng (thùng 18L) X-shield 6 (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					353.030
637	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối da (thùng 18L) X-shield 8 (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					423.333
638	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	9.932
639	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	13.159

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
640	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin -Primer.int	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	118.181
641	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin -Primer.ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	152.525
642	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	46.869
643	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	192.222
644	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	115.454



Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
645	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	272.222
646	Sơn	Sơn chống thấm da năng (V6.7) - Putin - Waterpppf	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	179.091
647	Vật liệu khác	Bột bã nội và ngoại cao cấp	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				8.000
648	Vật liệu khác	Bột bã chống thấm đặc biệt	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				10.000
649	Sơn	BIGBOSS-PRIMER.INT: Sơn lót kiểm nội thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng, không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				75.000
650	Sơn	BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiểm ngoại thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng, không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
651	Sơn	BIGBOSS- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống rêu mốc, không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				48.000
652	Sơn	BIGBOSS- SEMI: Sơn nội thất bóng cao cấp (Màng sơn bóng, chống nấm mốc, không chì, không thủy ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				176.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
653	Sơn	BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
654	Sơn	BIGBOSS- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano (Mặt sơn bóng, chống rêu mốc, chống thấm, không chì, không thủy ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				241.000
655	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp nội thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				8.182
656	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp ngoại thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				9.773
657	Sơn	SUDIN: Eco Primer. Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				86.869
658	Sơn	SUDIN:Exterior Primer. Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				102.677

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
659	Sơn	SUDIN: Eco Interior.Sơn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	44.444
660	Sơn	SUDIN:Gloss Interior. Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	182.828
661	Sơn	SUDIN: EcoExterior.Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	98.788
662	Sơn	SUDIN; Gloss Exterior Sơn bóng ngoại thất cao cấp,công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	222.172
663	Sơn	SUDIN: Watershield. Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	157.980
664	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm; Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
665	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125.000
666	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
667	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.000
668	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			101.000
669	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128.000
670	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
671	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu strong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			480.000
672	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu strong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			580.000
673	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			183.923
674	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			144.045
675	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.419

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
676	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			149.982
677	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			143.608
678	Vật liệu khác	Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			316.361
679	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 1,6m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.407.164
680	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay KT 1,4m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					6.223.894
681	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 2,8m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.571.697

Ual

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
682	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 3,2m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.389.363
683	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT 1,5m x 2,0m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling)	Công ty cổ phần Eurowindow					2.321.178
684	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Binh Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					1.950.000
685	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Binh Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					2.640.000

Chal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
686	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung, Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.000.000
687	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1/2/4 cánh mở quay PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung, Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.100.000
688	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI60 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					5.890.000
689	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI90 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					6.150.000
690	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI70 mở 2 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					8.790.000
691	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.940.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
692	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.730.000
693	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.730.000
694	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hắt	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.800.000
695	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.750.000
696	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.350.000
697	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.155.000
698	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hắt	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.350.000
699	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	900.000
700	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 -1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
701	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 -1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.450.000
702	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 -1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.100.000
703	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 -1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.750.000
704	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 -1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.400.000
705	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi khung nhôm Xingfa C100 dày 1,4ly, kính 8ly cường lực	M2	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số: QC 4650-22 đến ngày 03/03/2025	Cửa nhôm Xingfa	Công ty TNHH MTV Nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam (nhãn hiệu: Xingfa)				Theo báo giá tháng 06 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.050.000
706	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi có khung bảo vệ khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.078.460
707	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.551.120
708	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C70 dày 1,0 ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.030.600
709	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa tủ điện nhôm Taiwan C70 dày 1,0ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.876.545
710	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa + Vách kính có cửa sổ lùa khung nhôm C500 độ dày 0,9 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.533.125

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
711	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C500 độ dày 1,0 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.876.545
712	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C700 độ dày 1,0 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.018.819
713	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	2.230.000
714	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	2.150.000
715	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.800.000
716	Cửa khung nhựa/nhôm	Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.500.000
717	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.950.000
718	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.400.000



Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
719	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.450.000
720	Cửa khung nhựa/nhôm	Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia dố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2031	1.900.000
721	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED (Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1,6mm) - Chưa kê kính + phụ kiện	M2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015&H 8602:2010	Kích thước 0,9 x 2,2m	Hondalex	Nhật Bản		Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	2.084.000
722	Vật liệu khác	Bộ phụ kiện Draabo (cho cửa đi 1 cánh): tay nắm, bệ cửa, lõi khóa, miếng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	Bộ						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	654.000
723	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED (Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1,6mm) - Chưa kê kính + phụ kiện	M2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015&H 8602:2010	Kích thước 1,6 x 2,2m	Hondalex	Nhật Bản		Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	1.978.000
724	Vật liệu khác	Bộ phụ kiện Draabo (cho cửa đi 2 cánh): tay nắm, bệ cửa, lõi khóa, miếng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	Bộ						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	946.000
725	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					6.873
726	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					10.603
727	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					15.415
728	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					25.625

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
729	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 60x3,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam					52.429
730	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam					98.477
731	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam					162.000
732	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 168x7,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong Phía Nam					354.338
733	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
734	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	21.400
735	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800

Thích

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
736	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	63.600
737	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
738	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
739	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	29.300
740	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800
741	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	78.100

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
742	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
743	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					954.545
744	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.545.455
745	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.081.818
746	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.718.182
747	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.909.091
748	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.181.818
749	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					3.818.182
750	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					5.545.455
751	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 500 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.818.182
752	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 500 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.954.545
753	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1000 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.936.364
754	Vật tư ngành nước	Bồn Bồn Inox - 1000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					3.118.182
755	Vật tư ngành nước	Bồn Bồn Inox - 1500 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.454.545
756	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1500 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.663.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
757	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 2000 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					5.945.455
758	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 2000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					6.163.636
759	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 3000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					8.918.182
760	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng	Cái		500 lít đđ	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			1.318.182
761	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm	Cái		500 lít tn	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			1.590.909
762	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái		1000 lít đt	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			2.163.636
763	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái		1000 lít t	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			2.863.636
764	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng	Cái		1500 lít đt	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			3.090.909
765	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng	Cái		2000 lít đt	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			3.954.545
766	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 3000 lít đứng	Cái		3000 lít đt	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			5.863.636
767	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái		1000 lít t	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xanh bảo hành 12 năm			2.400.000
768	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái		1000 lít đt	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xanh bảo hành 12 năm			1.772.727
769	Vật liệu khác	Xả tiểu nhân ASKU101	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.904.545
770	Vật liệu khác	Xả tiểu cảm ứng ASK1400B	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	13.395.455
771	Vật liệu khác	Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
772	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP42	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
773	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP12N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	280.909
774	Vật liệu khác	Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
775	Vật liệu khác	Vòi hồ ASF4K	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	931.818
776	Vật liệu khác	Súng xịt Bàn Cầu ASS130N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
777	Vật liệu khác	Bê xi bệt loại kết liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				5.925.926
778	Vật liệu khác	Bê xi bệt loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.685.185
779	Vật liệu khác	Chậu rửa loại treo tường (VF-0940)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				768.518
780	Vật liệu khác	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.018.518
781	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.268.518

NAM 3

Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
782	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 280 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	557.407
783	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 400 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	744.444
784	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	871.296
785	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.264.815
786	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.512.963

Uol

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
792	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.026.852
793	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (Tải trọng thiết kế HL93)	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
794	Bê tông đúc sẵn	Dầm bán rỗng BTCT DƯL 15m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	100.000.000
795	Bê tông đúc sẵn	Dầm bán rỗng BTCT DƯL 24m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	188.888.889
796	Vật liệu khác	Gói cao su 200*150*25mm	cái			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	383.333

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 06)
797	Vật liệu khác	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	Mđ			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điền hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000

Uhd



PHỤ LỤC 2/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TẠI NƠI SẢN XUẤT
 (Kèm theo Công bố số 1725/CB-SXD ngày 8 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
1	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.118
2	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.215
3	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB50	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 217/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.324
4	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 40	Kg			Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.366
5	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng	Kg			Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.259
6	Xi măng	Xi măng PCB40 (bao 50kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 02/8/2025		Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Hà Tiên - Hậu Giang		Giá Tại Kho Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua (giao tại số 58, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang)			1.455



Uel

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
7	Xi măng	Xi măng PCB40 (> 50kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 02/8/2025		Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Hà Tiên - Hậu Giang		Giá Tại Kho Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua (giao tại số 58, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang)			1.373
8	Cát tự nhiên	Cát sông tự nhiên (nhập khẩu Campuchia)	m3	QCVN 16:2023/BXD GCN số 0124.05.09/CN-BMI (giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày 16/01/2025)		Nhà nhập khẩu Cty TNHH Thương Mại - Dịch vụ - Xây dựng Lê Nhờ	Campuchia	Hàng được giao nhận tại: xã Vĩnh Xương - Tân Châu, An Giang (Khối lượng giao nhận cát san lấp thực tế trên thùng sà lan, Chưa bốc lên phương tiện bên mua).		Giá tại thời điểm báo Tháng 06/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể	175.000
9	Vật liệu khác	Đất núi tại mỏ	m3			Công ty TNHH MTV Lý Túc Mạch		Hàng được giao nhận tại mỏ đất Núi nhọn thuộc xã Thuận Yên, tp. Hà Tiên (giá trên đã bao gồm chi phí đục, cuốc, mức lên xe vận chuyển của khách hàng nhưng chưa bao gồm thuế VAT) Trong đó: - chi phí đất núi tại mỏ là: 63.636đ/m ³ - chi phí đục, cuốc, mức lên xe vận chuyển của khách hàng là: 46.364đ/m ³ . - Thuế đục, cuốc, mức lên xe là: 8%		Giá tại thời điểm báo Tháng 06/2024	110.000
10	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	197.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
11	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	125.000
12	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	249.000
13	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	245.000
14	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	211.000
15	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	183.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
16	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	315.000
17	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	324.000
18	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay Bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	267.000
19	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	272.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
20	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	207.000
21	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	135.000
22	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	259.000



Ulat

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
23	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	255.000
24	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	221.000
25	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500d/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	193.000

Ural

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
26	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	325.000
27	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	334.000
28	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	277.000

NAM

Uad

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
29	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	282.000
30	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	217.000
31	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	145.000
32	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	269.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
33	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	265.000
34	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	231.000
35	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	203.000
36	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	335.000



Ued

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
37	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	344.000
38	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	287.000
39	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m ³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	292.000
40	Gạch xây	Gạch không nung ống 80x80x180	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.310

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
41	Gạch xây	Gạch không nung thẻ 50x100x190	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.220
42	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			3.450
43	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			9.400
44	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D300 M600	Md	TCVN 7888:2014. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			248.000
45	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D400 M600	Md	TCVN 7888:2014. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			415.000



Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 6
46	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 H10 (L=4m)	Md	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			270.000
47	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 H10 (L=4m)	Md	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			322.000
48	Bê tông	BT nhựa nóng C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.690.000
49	Bê tông	BT nhựa nóng C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.640.000
50	Bê tông	BT nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.570.000